

Số: 71 /QĐ-HĐQL

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại Ngân hàng thương mại

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19/05/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng phát triển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 110/2006/QĐ-TTg ngày 19/05/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng phát triển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại Ngân hàng thương mại;

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BTC ngày 22/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Ngân hàng phát triển Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại Ngân hàng thương mại

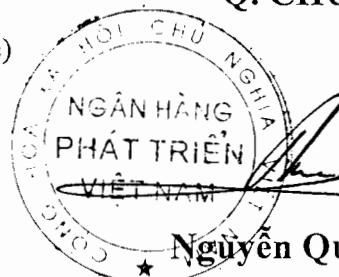
Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3: Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát, Chánh văn phòng Hội đồng quản lý; Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
 - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
 - UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
 - Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
 - Tòa án nhân dân tối cao;
 - Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam;
 - Thành viên Hội đồng quản lý NHPT;
 - Như Điều 3;
 - Lưu: VP, BL (5), VP HĐQL (5).
- (để b/c)

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
Q. CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Dũng

QUY CHẾ

BẢO LÃNH CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VAY VỐN TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 77 /QĐ-HĐQL ngày 23 tháng 9 năm 2014 của Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam)

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (trừ doanh nghiệp siêu nhỏ) (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) vay vốn tại Ngân hàng thương mại để đầu tư dự án.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các đơn vị thuộc và trực thuộc Ngân hàng Phát triển Việt Nam, bao gồm: các Ban, trung tâm thuộc Hội sở chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; các Sở giao dịch, Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực, Chi nhánh ngân hàng Phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các Ngân hàng thương mại và các doanh nghiệp có giao dịch với Ngân hàng phát triển trong nghiệp vụ bảo lãnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bảo lãnh vay vốn: cam kết bằng văn bản của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với Ngân hàng thương mại về việc sẽ trả nợ thay cho doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp không trả hoặc trả không đầy đủ, đúng hạn nợ vay (gốc và lãi) đối với Ngân hàng thương mại.

2. Bên bảo lãnh: Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Bên được bảo lãnh: doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định 56/2009/CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ được Ngân hàng Phát triển Việt Nam chấp thuận bảo lãnh vay vốn tại Ngân hàng thương mại.

4. Bên nhận bảo lãnh: các Ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng thương mại Nhà nước, Ngân hàng thương mại cổ

phần, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, ngân hàng 100% vốn nước ngoài.

5. Hợp đồng bảo lãnh: thoả thuận bằng văn bản giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam và doanh nghiệp về việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẽ bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn tại Ngân hàng thương mại để đầu tư thực hiện dự án mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã thẩm định và chấp thuận bảo lãnh.

6. Hợp đồng nhận nợ bắt buộc: thỏa thuận bằng văn bản được ký kết giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Bên được bảo lãnh nhằm xác nhận số tiền mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã trả nợ thay cho Bên được bảo lãnh, số tiền Bên được bảo lãnh phải hoàn trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam và thời hạn hoàn trả.

7. Chứng thư bảo lãnh: cam kết đơn phương **có điều kiện** bằng văn bản của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với Ngân hàng thương mại về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho doanh nghiệp khi doanh nghiệp không trả hoặc trả không đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ trả nợ vay đã cam kết với Ngân hàng thương mại.

8. Nợ bắt buộc: khoản nợ mà doanh nghiệp phải nhận và trả nợ cho Ngân hàng Phát triển toàn bộ số tiền Ngân hàng Phát triển đã trả thay cho doanh nghiệp và lãi phát sinh theo quy định.

9. Sửa đổi bảo lãnh: việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam điều chỉnh các nội dung tại Chứng thư bảo lãnh và các hợp đồng liên quan đến bảo lãnh vay vốn phù hợp với nội dung tại Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung.

10. Các từ viết tắt:

a) Ngân hàng phát triển Việt Nam: NHPT

b) Tên gọi chung của Sở giao dịch, Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực, Chi nhánh Ngân hàng Phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Chi nhánh NHPT.

c) Tên gọi chung của các Ban, Trung tâm thuộc Hội sở chính của NHPT: các đơn vị thuộc NHPT.

d) Ngân hàng thương mại: NHTM

CHƯƠNG II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Đối tượng được bảo lãnh vay vốn

1. Đối tượng được NHPT bảo lãnh vay vốn là doanh nghiệp nhỏ và vừa (trừ doanh nghiệp siêu nhỏ) theo quy định của pháp luật hiện hành có dự án đầu tư

thuộc ngành, lĩnh vực theo quy định tại Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, gồm:

- a) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- b) Công nghiệp chế biến, chế tạo.
- c) Sản xuất khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.
- d) Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.
- đ) Xây dựng.
- e) Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.
- g) Vận tải, kho bãi.

2. NHPT bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn trung hạn, dài hạn bằng đồng Việt Nam tại các NHTM.

3. Cách xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo qui định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Căn cứ Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ, Tổng Giám đốc NHPT hướng dẫn cụ thể về cách xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa và chi tiết các ngành, lĩnh vực được NHPT bảo lãnh vay vốn.

Điều 5. Điều kiện để doanh nghiệp được bảo lãnh vay vốn

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 4 Quy chế này.
2. Dự án có văn bản chấp thuận cho vay của NHTM và được NHPT thẩm định và xác định là dự án có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay.
3. Có vốn chủ sở hữu tham gia tối thiểu 15% tổng mức đầu tư của dự án và được đầu tư toàn bộ vào tài sản cố định, nguồn vốn này phải được phản ánh trên báo cáo tài chính tháng hoặc quý gần nhất với thời điểm nộp hồ sơ đề nghị bảo lãnh và cam kết sử dụng vào dự án.

Tổng Giám đốc NHPT hướng dẫn cụ thể về cách xác định vốn chủ sở hữu tham gia vào tổng mức đầu tư tài sản cố định.

4. Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh không có nợ xấu tại các Tổ chức tín dụng và NHPT (nợ xấu gồm các khoản nợ từ nhóm 3 đến nhóm 5 theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

5. Có tài sản bảo đảm cho bảo lãnh theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

Điều 6. Phạm vi bảo lãnh vay vốn

1. NHPT bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ khoản vay của doanh nghiệp tại NHTM nhưng tối đa không vượt quá 85% tổng mức vốn đầu tư của dự án, không bao gồm vốn lưu động.

2. Bảo lãnh của NHPT bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi khoản vay:

a) Nghĩa vụ trả nợ gốc là khoản nợ gốc đến kỳ hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng hoặc theo hợp đồng tín dụng điều chỉnh thuộc phạm vi bảo lãnh của NHPT mà doanh nghiệp không thanh toán hoặc không thanh toán được hoặc thanh toán không đầy đủ theo nghĩa vụ nợ đã cam kết và khoản nợ này đủ điều kiện để NHPT trả nợ thay;

b) Nghĩa vụ thanh toán nợ lãi của khoản vay là số lãi phát sinh (không bao gồm lãi phát sinh trên lãi chậm trả) tương ứng với số nợ gốc theo hợp đồng tín dụng hoặc theo hợp đồng tín dụng điều chỉnh đã ký kết giữa NHTM và doanh nghiệp vay vốn thuộc phạm vi bảo lãnh và được NHPT chấp thuận trả nợ thay.

Điều 7. Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh vay vốn

1. Thời hạn bảo lãnh vay vốn được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn của doanh nghiệp tại NHTM theo hợp đồng tín dụng và thời gian thực hiện các thủ tục để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của NHPT.

2. Thời hạn hiệu lực của Chứng thư bảo lãnh vay vốn là khoảng thời gian được xác định từ khi phát hành chứng thư bảo lãnh cho đến thời điểm nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn của NHPT chấm dứt theo quy định tại Điều 19 Quy chế này.

3. Thời hạn bảo lãnh vay vốn và thời hạn hiệu lực của Chứng thư bảo lãnh vay vốn có thể được gia hạn do các bên thỏa thuận trên cơ sở việc gia hạn nợ của NHTM đối với doanh nghiệp.

4. Tổng Giám đốc NHPT hướng dẫn cụ thể về cách xác định thời hạn bảo lãnh, thời hạn hiệu lực chứng thư bảo lãnh.

Điều 8. Hạn mức và giới hạn bảo lãnh

1. Hạn mức bảo lãnh:

a) Tổng số nợ gốc được bảo lãnh tại các chứng thư bảo lãnh còn hiệu lực (trừ đi nợ gốc NHPT đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh) cộng dư nợ bắt buộc của một doanh nghiệp tối đa không vượt quá 5% vốn điều lệ thực có của NHPT.

b) Trường hợp một doanh nghiệp vừa được vay vốn tín dụng tại NHPT vừa được NHPT bảo lãnh vay vốn tại NHTM thì tổng dư nợ bảo lãnh và các khoản vay tại mọi thời điểm tối đa không vượt quá 15% vốn điều lệ thực có của NHPT. Tổng dư nợ bảo lãnh và các khoản vay đối với mỗi doanh nghiệp bao gồm: dư nợ cho vay tín dụng đầu tư (gồm cả cho vay theo chương trình tín dụng có mục tiêu

sử dụng vốn nước ngoài), dư nợ cho vay tín dụng xuất khẩu, các khoản cho vay khác và tổng số nợ gốc được bảo lãnh tại các chứng thư bảo lãnh còn hiệu lực (trừ đi nợ gốc NHPT đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh) cộng dư nợ bắt buộc (trừ các khoản cho vay từ nguồn vốn do NHPT nhận ủy thác, ủy quyền cho vay lại).

2. Giới hạn bảo lãnh: Tổng mức bảo lãnh vay vốn của NHPT cho các doanh nghiệp tối đa không vượt quá 5 lần so với vốn điều lệ thực có của NHPT.

3. Căn cứ mức vốn điều lệ thực có của NHPT vào ngày 01/01 hàng năm, Tổng Giám đốc NHPT thông báo cụ thể tổng mức bảo lãnh vay vốn. Trường hợp trong năm có thay đổi mức vốn điều lệ thực có, Tổng Giám đốc NHPT sẽ có thông báo điều chỉnh phù hợp.

Điều 9. Phí bảo lãnh vay vốn

1. Phí bảo lãnh vay vốn bao gồm:

a) Phí thẩm định hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn: 500.000 đồng cho một hồ sơ và được nộp cho NHPT cùng với hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn, NHPT không hoàn trả phí thẩm định trong trường hợp không được chấp thuận bảo lãnh.

b) Phí bảo lãnh vay vốn được tính 0,5% /năm trên số tiền vay (gốc và lãi) được bảo lãnh.

2. Thời gian thu và cách thức thu phí:

2.1. Thời gian thu phí phù hợp với thời gian bảo lãnh vay vốn, được thoả thuận trong Hợp đồng bảo lãnh.

2.2. Phí bảo lãnh vay vốn được thu hàng năm như sau:

a) Năm đầu tiên, phí bảo lãnh được thu ngay khi phát hành Chứng thư bảo lãnh: bằng 50% phí bảo lãnh trên tổng số vốn vay được bảo lãnh;

b) Các năm tiếp theo: phí bảo lãnh được thu tại thời điểm 31/01 bao gồm: 50% phí bảo lãnh trên tổng số vốn vay được bảo lãnh và phí bảo lãnh còn lại của năm trước.

c) Năm bảo lãnh cuối cùng: tạm thu phí tại thời điểm 31/01 như các năm trước và thực hiện quyết toán phí bảo lãnh trước khi kết thúc bảo lãnh vay vốn.

3. Sử dụng phí bảo lãnh vay vốn: số tiền phí bảo lãnh vay vốn thu được, NHPT được sử dụng như sau:

a) Trích 75% để hình thành quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vay vốn;

b) Trích 25% vào thu nhập của NHPT.

Tổng Giám đốc NHPT hướng dẫn việc tính, thu phí, hoàn trả phí và hạch toán quản lý sử dụng phí bảo lãnh theo chế độ kế toán hiện hành.

Điều 10. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn

Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực; tính chính xác; tính hợp pháp, hợp lệ (phù hợp với các quy định của pháp luật, của NHPT cả về nội dung và hình thức) của các thông tin, tài liệu trong hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn và tài liệu khác có liên quan đến việc bảo lãnh vay vốn gửi đến Chi nhánh NHPT. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh bao gồm:

1. Giấy đề nghị bảo lãnh vay vốn do doanh nghiệp lập theo mẫu do NHPT quy định (bản chính);
2. Bộ hồ sơ vay vốn có dấu sao y của NHTM (kèm danh mục hồ sơ có xác nhận của NHTM);
3. Văn bản chấp thuận cho vay của NHTM (bản chính), bao gồm các nội dung cơ bản sau:
Tên doanh nghiệp, tên dự án, mục đích sử dụng vốn vay, tổng nguồn vốn thực hiện dự án (gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay ngân hàng và các nguồn vốn khác), số tiền cho vay và số tiền được NHPT bảo lãnh vay vốn, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ;
4. Đối với các doanh nghiệp đang có quan hệ tín dụng với các tổ chức tín dụng phải có văn bản đối chiếu công nợ (dư nợ, nợ quá hạn, lãi đến hạn trả nhưng chưa trả, kết quả phân loại nợ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) giữa doanh nghiệp và Tổ chức tín dụng (bản chính của tổ chức tín dụng);
5. Hồ sơ bảo đảm bảo lãnh để thẩm định đối với trường hợp không dùng tài sản hình thành trong tương lai để bảo đảm bảo lãnh: theo quy định tại Quy chế bảo đảm tiền vay của NHPT;
6. Các tài liệu khác có liên quan chứng minh doanh nghiệp có đủ điều kiện được bảo lãnh vay vốn theo quy định tại Điều 5 Quy chế này.

Điều 11: Thẩm quyền quyết định bảo lãnh

1. Tổng Giám đốc NHPT quyết định bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM để thực hiện dự án, biện pháp và tỷ lệ tài sản bảo đảm, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn, và cơ cấu nợ vay bắt buộc.
2. Tổng Giám đốc NHPT được xem xét phân cấp cho Giám đốc Chi nhánh NHPT quyết định bảo lãnh cho dự án vay vốn, quyết định biện pháp và tỷ lệ tài sản bảo đảm, quyết định thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, quyết định việc cơ cấu nợ vay bắt buộc, được ủy quyền cho Giám đốc Chi nhánh NHPT ký các Hợp đồng liên quan đến bảo lãnh, phát hành Chứng thư bảo lãnh.

Việc phân cấp, ủy quyền được Tổng Giám đốc NHPT căn cứ yêu cầu, điều kiện, tình hình thực tế và được thể hiện bằng văn bản, Tổng Giám đốc NHPT chịu trách nhiệm về quyết định phân cấp, ủy quyền của mình.

Điều 12. Bảo đảm cho bảo lãnh

1. Doanh nghiệp phải áp dụng biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh vay vốn tại NHPT. Các biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh vay vốn bao gồm:

1.1. Thế chấp tài sản:

a) Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai của dự án được bảo lãnh;

b) Thế chấp tài sản thuộc sở hữu (ngoài tài sản hình thành trong tương lai của dự án được bảo lãnh), quyền sử dụng đất hợp pháp của doanh nghiệp/của bên thứ ba.

1.2. Cầm cố tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của doanh nghiệp/của bên thứ ba.

1.3. Căn cứ vào kết quả đánh giá, thẩm định năng lực doanh nghiệp, hiệu quả tài chính, khả năng trả nợ của dự án, Tổng Giám đốc NHPT quyết định biện pháp và tỷ lệ tài sản bảo đảm phù hợp trên nguyên tắc bảo đảm an toàn cho bảo lãnh.

2. Trong thời gian bảo đảm cho bảo lãnh tại NHPT, doanh nghiệp không được góp vốn, chuyển nhượng, bán, cho thuê, cho mượn hoặc thế chấp, cầm cố tài sản bảo đảm cho các giao dịch, các nghĩa vụ dân sự khác khi chưa được sự đồng ý của NHPT.

3. NHPT thực hiện việc tiếp nhận, thẩm định, quản lý và xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh và các vấn đề liên quan đến tài sản bảo đảm bảo lãnh theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm, quy chế bảo đảm tiền vay của NHPT.

4. Trường hợp NHPT từ chối thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ bảo lãnh và được NHTM chấp thuận bằng văn bản hoặc NHTM có văn bản miễn một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ bảo lãnh cho NHPT:

4.1. Trường hợp từ chối/miễn toàn bộ nghĩa vụ bảo lãnh: NHPT chuyên giao các giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm bảo lãnh cho NHTM theo quy định, đồng thời nhận lại Chứng thư bảo lãnh (bản có giá trị đòi tiền) từ NHTM.

4.2. Trường hợp từ chối/miễn một phần nghĩa vụ bảo lãnh:

a) Đối với tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai của dự án được bảo lãnh:

Nếu tài sản bảo đảm có thể tách rời và có sự thoả thuận của doanh nghiệp: NHPT tiến hành bàn giao phần tài sản chuyển trả cho NHTM cùng giấy tờ có liên quan, sửa đổi Hợp đồng bảo đảm để rút bớt tài sản.

Nếu tài sản bảo đảm không thể tách rời và có sự thoả thuận của doanh nghiệp: NHPT cùng NHTM phối hợp với doanh nghiệp thỏa thuận ký Hợp đồng bảo đảm sửa đổi, bổ sung; theo đó bổ sung bên nhận bảo đảm là NHTM, phân chia nghĩa vụ được bảo đảm và thỏa thuận về việc giữ giấy tờ tài sản bảo đảm. Nghĩa vụ được bảo đảm của mỗi bên là dư nợ hình thành nên tài sản bảo đảm tại thời điểm ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung.

Trong trường hợp không thỏa thuận được với doanh nghiệp về việc ký Hợp đồng bảo đảm sửa đổi, bổ sung thì hai bên tiến hành xử lý tài sản bảo đảm.

Nguyên tắc xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp tài sản bảo đảm không thể tách rời để thu hồi nợ: việc phân chia số tiền thu được từ xử lý tài sản thực hiện theo tỷ lệ tương ứng với số dư nợ hình thành nên tài sản được xử lý tại các bên tại thời điểm xử lý tài sản bảo đảm.

b) Đối với tài sản bảo đảm là tài sản hợp pháp khác của Bên bảo đảm (ngoài tài sản hình thành trong tương lai của dự án được bảo lãnh): tiếp tục đảm bảo cho dư nợ bắt buộc tại NHPT.

Điều 13. Trình tự thực hiện bảo lãnh vay vốn

1. Thông báo chấp thuận hoặc không chấp thuận bảo lãnh vay vốn:

1.1. Sau khi nhận được văn bản chấp thuận cho vay của NHTM và doanh nghiệp gửi đầy đủ hồ sơ đề nghị bảo lãnh theo quy định tại Điều 10 Quy chế này. NHPT thẩm định theo các quy định của NHPT để quyết định việc bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn NHTM.

1.2. Nội dung thẩm định:

- a) Thẩm định đối tượng bảo lãnh vay vốn;
- b) Thẩm định hồ sơ dự án, hồ sơ chủ đầu tư;
- c) Thẩm định chủ đầu tư;
- d) Thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay;
- đ) Thẩm định tài sản bảo đảm bảo lãnh.

1.3. Thời gian thẩm định của NHPT tối đa 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ và thực hiện như sau:

a) Trường hợp không chấp thuận bảo lãnh, NHPT phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và giải thích rõ lý do không chấp thuận.

b) Trường hợp chấp thuận bảo lãnh, NHPT phát hành Thông báo chấp thuận bảo lãnh vay vốn đồng gửi NHTM và doanh nghiệp.

2. Phát hành chứng thư bảo lãnh:

Chậm nhất sau 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hợp đồng tín dụng đã ký giữa NHTM và doanh nghiệp, căn cứ theo dấu bưu điện hoặc dấu công văn đến:

a) Trường hợp nội dung Hợp đồng tín dụng không thống nhất với nội dung Thông báo chấp thuận bảo lãnh, NHPT có văn bản thông báo gửi NHTM (đồng gửi doanh nghiệp) trong đó nêu rõ lý do không phát hành chứng thư bảo lãnh.

b) Trường hợp nội dung Hợp đồng tín dụng thống nhất với nội dung Thông báo chấp thuận bảo lãnh, NHPT phối hợp với doanh nghiệp ký các hợp đồng liên quan đến bảo lãnh vay vốn, hoàn thành thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định và phát hành chứng thư bảo lãnh gửi NHTM (bản duy nhất có giá trị đòi tiền) và gửi 01 bản đến doanh nghiệp (bản sao y của NHPT).

3. Quản lý dự án sau khi phát hành Chứng thư bảo lãnh vay vốn:

NHPT độc lập hoặc phối hợp với NHTM theo dõi, nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, tình hình trả nợ của doanh nghiệp, tiến độ thực hiện dự án, tình hình tài sản bảo đảm,....

Điều 14. Thông báo chấp thuận bảo lãnh vay vốn

1. Việc chấp thuận bảo lãnh cho doanh nghiệp được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức thông báo chấp thuận bảo lãnh vay vốn

2. Nội dung của thông báo chấp thuận bảo lãnh vay vốn bao gồm:

a) Thông tin liên quan đến dự án (tên dự án, tổng mức đầu tư, quyết định đầu tư, nguồn vốn thực hiện, mục đích sử dụng vốn vay, số tiền được bảo lãnh, thời hạn vay vốn, kỳ hạn trả nợ,...);

b) Tài sản bảo đảm bảo lãnh;

c) Điều kiện để NHPT xem xét thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Các trường hợp NHPT thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hoặc từ chối bảo lãnh;

d) Quyền của NHTM đối với tài sản bảo đảm bảo lãnh trong trường hợp NHPT từ chối trả nợ thay;

e) Hiệu lực của thông báo chấp thuận bảo lãnh vay vốn.

Điều 15. Hợp đồng bảo lãnh vay vốn

1. Hợp đồng bảo lãnh vay vốn được xác lập bởi NHPT và doanh nghiệp, do các bên thoả thuận bao gồm các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ của NHPT và doanh nghiệp;

b) Địa điểm, thời điểm ký Hợp đồng bảo lãnh vay vốn;

c) Số tiền, thời hạn hiệu lực và phí bảo lãnh vay vốn, quy định việc nộp phí bảo lãnh;

d) Mục đích, nội dung bảo lãnh vay vốn;

đ) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

e) Biện pháp bảo đảm bảo lãnh;

g) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

h) Cam kết về nhận nợ trả thay, lãi suất nhận nợ vay bắt buộc và hoàn trả nợ của doanh nghiệp (trong trường hợp NHPT thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh);

i) Thoả thuận về giải quyết tranh chấp phát sinh;

k) Những thoả thuận khác;

2. Hợp đồng bảo lãnh vay vốn được thay đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ khi có thoả thuận của các bên liên quan.

3. Hợp đồng bảo lãnh vay vốn có hiệu lực kể từ ngày ký và chấm dứt vào ngày xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Hợp đồng tín dụng chấm dứt mà NHPT không phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho doanh nghiệp;

b) Doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo Hợp đồng bảo lãnh vay vốn đã ký với NHPT;

c) Theo thoả thuận của các Bên hoặc theo quy định của pháp luật;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Hợp đồng bảo lãnh vay vốn chấm dứt, hai Bên ký văn bản thanh lý Hợp đồng, nếu không ký văn bản thanh lý thì Hợp đồng vẫn được coi là đã thanh lý.

Điều 16. Chứng thư bảo lãnh

1. Bảo lãnh vay vốn của NHPT được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức Chứng thư bảo lãnh.

2. Nội dung của Chứng thư bảo lãnh bao gồm:

a) Tên, địa chỉ của NHPT, NHTM, doanh nghiệp;

b) Ngày phát hành Chứng thư bảo lãnh, phạm vi bảo lãnh, số tiền bảo lãnh, lãi suất vay vốn NHPT chấp thuận bảo lãnh, mục đích, nội dung bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh;

c) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; các trường hợp từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Thời hạn hiệu lực của Chứng thư bảo lãnh;

d) Ngoài các nội dung nêu trên, chứng thư bảo lãnh có thể có các nội dung khác như quyền, nghĩa vụ các bên, giải quyết tranh chấp và các thoả thuận khác;

3. Chứng thư bảo lãnh được sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ khi có thoả thuận của các bên liên quan;

4. Chứng thư bảo lãnh (bản có giá trị đòi tiền) chỉ phát hành 01 bản duy nhất gửi NHTM. Các bản sao chỉ có giá trị đối chiếu, tham khảo.

Điều 17. Hợp đồng nhận nợ bắt buộc:

1. Ngay sau khi NHPT trả nợ thay, doanh nghiệp phải ký hợp đồng nhận nợ bắt buộc.

2. Nội dung chính của hợp đồng nhận nợ bắt buộc bao gồm:

a) Tên, địa chỉ của NHPT và doanh nghiệp;

b) Địa điểm, thời điểm ký Hợp đồng nhận nợ bắt buộc;

c) Số tiền nợ bắt buộc phải trả, thời gian trả nợ bắt buộc và lãi suất nhận nợ bắt buộc, kỳ hạn trả nợ bắt buộc;

d) Thoả thuận về giải quyết tranh chấp phát sinh;

đ) Những thoả thuận khác.

3. Hợp đồng nhận nợ bắt buộc được thay đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ khi có thoả thuận của các bên liên quan.

4. Trường hợp NHPT đã trả nợ thay mà doanh nghiệp không ký hợp đồng nhận nợ bắt buộc thì NHPT có thể căn cứ vào Hợp đồng bảo lãnh để tiến hành đòi nợ, khởi kiện doanh nghiệp.

Điều 18. Sửa đổi bảo lãnh vay vốn

1. Các trường hợp xem xét sửa đổi bảo lãnh vay vốn:

a) NHTM cơ cấu lại nợ cho doanh nghiệp, bao gồm: Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ;

b) Doanh nghiệp đang được bảo lãnh vay vốn đổi tên, chuyển đổi, tổ chức lại theo quy định của pháp luật;

c) Doanh nghiệp chuyển nhượng dự án đã đầu tư hoặc đang đầu tư dở dang cho doanh nghiệp khác;

d) Các trường hợp sửa đổi hợp đồng tín dụng khác mà được NHPT xem xét chấp thuận;

2. Sửa đổi hợp đồng tín dụng:

2.1. Hồ sơ của NHTM gửi NHPT đề nghị xem xét các nội dung sẽ sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng tín dụng:

a) NHTM có văn bản đề nghị NHPT xem xét các nội dung sẽ sửa đổi, bổ sung tại Hợp đồng tín dụng (bản chính);

b) Các tài liệu có liên quan đến việc sửa đổi Hợp đồng tín dụng (bản sao của NHTM);

2.2. Trên cơ sở hồ sơ do NHTM gửi, NHPT thẩm định các nội dung đề nghị sửa đổi của NHTM như thẩm định đề nghị bảo lãnh vay vốn ban đầu và có văn bản gửi NHTM về việc chấp thuận hay không chấp thuận các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Hợp đồng tín dụng.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi bảo lãnh vay vốn:

a) Giấy đề nghị sửa đổi bảo lãnh vay vốn (bản chính của doanh nghiệp);

b) Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung (bản chính của NHTM) và đã được NHPT có văn bản chấp thuận nội dung sửa đổi, bổ sung.

c) Các tài liệu khác có liên quan đến việc sửa đổi bảo lãnh vay vốn (bản sao của doanh nghiệp) (trong trường hợp NHPT cần để làm rõ thêm nội dung sửa đổi bảo lãnh).

4. NHPT phối hợp với doanh nghiệp ký các hợp đồng liên quan đến bảo lãnh vay vốn sửa đổi, bổ sung và phát hành Chứng thư bảo lãnh sửa đổi, bổ sung.

Điều 19. Chấm dứt bảo lãnh vay vốn

Nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn của NHPT chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Doanh nghiệp đã thực hiện trả nợ đầy đủ đối với NHTM.

2. NHPT đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh theo chứng thư bảo lãnh với NHTM.

3. Việc bảo lãnh vay vốn được huỷ bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác khi có thoả thuận của các bên có liên quan.

4. NHTM đồng ý miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho NHPT hoặc nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định của pháp luật.

5. Theo thoả thuận của các bên.

Điều 20. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

1. NHPT căn cứ nguyên nhân không trả được nợ, hồ sơ chứng minh việc giải ngân vốn vay và các thông tin liên quan của doanh nghiệp và các biện pháp thu hồi nợ đã áp dụng trên cơ sở các cam kết tại Hợp đồng tín dụng để xem xét trách nhiệm các Bên trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày đến hạn trả nợ mà doanh nghiệp không trả hoặc trả nợ không đầy đủ, đúng hạn đối với khoản vay đang được bảo lãnh theo Hợp đồng tín dụng hoặc Hợp đồng tín dụng điều chỉnh được

NHPT chấp thuận trong chứng thư bảo lãnh điều chỉnh (nếu có), NHTM phải có văn bản kèm đầy đủ hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định cho NHPT.

2.1. Hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh do NHTM gửi NHPT, bao gồm:

- a) Văn bản yêu cầu NHPT thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn (bản chính);
- b) Chứng thư bảo lãnh - bản có giá trị đòi tiền do Chi nhánh NHPT phát hành (bản sao của NHTM);
- c) Bảng kê tình hình cho vay thu nợ (bản chính);
- d) Hồ sơ chứng minh việc giải ngân vốn vay đúng mục đích, việc sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp (bản sao của NHTM);
- đ) Các biên bản kiểm tra việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay (bản sao của NHTM);
- e) Tài liệu chứng minh NHTM đã áp dụng các giải pháp tín dụng trong trường hợp NHTM thực hiện (bản sao của NHTM).

2.2. Quá thời hạn 07 ngày làm việc nêu trên (căn cứ ngày Biên bản giao nhận hồ sơ trực tiếp hoặc ngày trên dấu xác nhận của bưu điện nơi gửi), NHTM không có văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hoặc không gửi đủ hồ sơ yêu cầu theo quy định tại Tiết 2.1, Khoản 2, Điều 20, Quy chế này cho NHPT (trường hợp không có sự thỏa thuận nào khác với NHPT) thì NHPT có văn bản gửi NHTM thông báo về việc không xem xét hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

2.3. Trong quá trình xem xét đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, NHPT có quyền yêu cầu doanh nghiệp hoặc NHTM cung cấp bổ sung các tài liệu, thông tin liên quan đến việc sử dụng và kiểm soát sử dụng vốn vay, vốn chủ sở hữu và tài sản hình thành từ vốn vay (bản sao của đơn vị cung cấp hồ sơ).

3. Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của NHTM kèm theo đủ hồ sơ yêu cầu theo quy định, NHPT có văn bản gửi NHTM về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận thực hiện trả nợ thay cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

4. Kể từ ngày có văn bản chấp thuận thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ bảo lãnh, trong vòng 05 ngày làm việc, NHPT thực hiện trả nợ thay cho doanh nghiệp.

5. Kể từ ngày NHTM nhận được văn bản từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của NHPT, trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, NHTM phải có văn bản chấp thuận/không chấp thuận lý do từ chối của NHPT. Quá thời hạn này, nếu

NHTM không có văn bản phản hồi gửi NHPT thì được coi là chấp thuận việc từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của NHPT.

6. Kể từ ngày NHPT nhận được văn bản của NHTM về việc chấp thuận/không chấp thuận lý do từ chối của NHPT, trong vòng 07 ngày làm việc. NHPT phải có văn bản phúc đáp cho NHTM.

7. Bàn giao tài sản bảo đảm bảo lãnh trong trường hợp từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: sau khi nhận được văn bản của NHTM chấp thuận việc từ chối thực hiện toàn bộ nghĩa vụ bảo lãnh, NHPT phối hợp với NHTM thực hiện việc chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm như quy định tại Khoản 4, Điều 12, Quy chế này.

8. Từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh:

8.1. NHPT từ chối thực hiện toàn bộ nghĩa vụ bảo lãnh khi:

a) NHTM giải ngân một phần hoặc toàn bộ vốn vay không đúng mục đích đầu tư vào dự án đã ghi trong hợp đồng tín dụng;

b) Doanh nghiệp sử dụng toàn bộ vốn vay, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay không đúng mục đích đã ghi trong hợp đồng tín dụng và NHTM chưa thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay đối với doanh nghiệp;

c) NHTM không thực hiện đúng các nghĩa vụ nêu tại Khoản 2, Điều 24 Quy chế này (trừ trường hợp nêu tại điểm h, Khoản 2, Điều 24 Quy chế này) để chứng minh NHTM giải ngân vốn vay đúng mục đích và đã thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay đối với doanh nghiệp đúng quy định;

d) NHTM không thực hiện chấm dứt ngay việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn ngay khi phát hiện doanh nghiệp cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng tín dụng, vi phạm pháp luật;

đ) Khi cam kết bảo lãnh hết hiệu lực hoặc có bằng chứng chứng minh chứng từ xuất trình là giả mạo.

8.2. NHPT từ chối thực hiện một phần nghĩa vụ bảo lãnh trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp sử dụng một phần vốn vay, một phần tài sản hình thành từ vốn vay không đúng mục đích đã ghi trong Hợp đồng tín dụng và NHTM chưa thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay đối với doanh nghiệp; NHPT được từ chối trả nợ thay số tiền tương ứng với phần vốn vay mà doanh nghiệp sử dụng sai mục đích, tương ứng với phần vốn hình thành nên tài sản sử dụng không đúng mục đích.

b) NHPT từ chối trả nợ thay đổi với số vốn vay tương ứng với tỷ lệ vốn chủ sở hữu không tham gia thực hiện dự án đầu tư theo cơ cấu vốn ban đầu của dự án.

Điều 21. Hoàn trả nợ cho NHPT

1. Trường hợp NHPT phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, doanh nghiệp có trách nhiệm ký Hợp đồng nhận nợ bắt buộc số tiền NHPT đã trả thay với lãi suất nhận nợ bắt buộc bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với tổ chức kinh tế của NHTM nhận bảo lãnh đối với khoản cho vay cùng kỳ hạn tại thời điểm nhận nợ bắt buộc.

a) NHPT căn cứ phương án sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp quyết định thời hạn trả nợ bắt buộc.

b) Doanh nghiệp có trách nhiệm trả nợ cho NHPT theo thời hạn trả nợ được quy định trong Hợp đồng nhận nợ bắt buộc.

2. Khi đến thời hạn trả nợ bắt buộc, trường hợp doanh nghiệp không trả nợ hoặc không trả được nợ hoặc trả chưa hết nợ vay bắt buộc thì được thực hiện như sau:

a) Căn cứ vào nguyên nhân doanh nghiệp khó khăn tài chính tạm thời, NHPT quyết định theo thẩm quyền cơ cấu lại nợ, xử lý tài sản bảo đảm, xử lý rủi ro hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định việc xử lý rủi ro bảo lãnh;

b) Một dự án đầu tư chỉ được gia hạn thời gian trả nợ bắt buộc một (01) lần. Thời gian gia hạn nợ tối đa không vượt quá thời gian trả nợ bắt buộc quy định trong hợp đồng nhận nợ bắt buộc;

c) Lãi suất gia hạn nợ bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với tổ chức kinh tế của NHTM nhận bảo lãnh đối với khoản cho vay cùng kỳ hạn áp dụng tại thời điểm gia hạn nợ.

Tổng giám đốc NHPT hướng dẫn cụ thể việc nhận nợ, xác định thời điểm trả nợ bắt buộc và việc gia hạn nợ đối với nợ bắt buộc.

3. Trường hợp đến hết thời gian gia hạn nợ vay bắt buộc, doanh nghiệp không trả được nợ, NHPT được quyền xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh hoặc áp dụng các biện pháp để thu hồi nợ đã trả thay hoặc khởi kiện doanh nghiệp ra Tòa án theo quy định của pháp luật.

4. Xử lý nợ vay bắt buộc: Thực hiện theo Quy chế xử lý rủi ro vốn tại NHPT.

Điều 22. Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vay vốn

1. Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh được hình thành từ các nguồn sau:

a) Ngân sách Nhà nước (vốn ban đầu Ngân sách nhà nước cấp ban đầu là 200 tỷ đồng).

b) 75% Phí bảo lãnh thu được.

c) Khoản thu hồi nợ đã trả thay cho doanh nghiệp (gốc và lãi nợ bắt buộc), bao gồm cả số tiền thu hồi được từ các khoản bảo lãnh đã được xử lý rủi ro và số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản đảm bảo.

2. Sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh:

a) Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm các khoản trả nợ gốc và lãi (nếu có) mà NHPT đã trả nợ thay cho doanh nghiệp vay vốn NHTM.

b) Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh được sử dụng để hạch toán ngoại bảng đối với dư nợ gốc của các khoản nợ gặp rủi ro; bù đắp phần chênh lệch giá bán nợ thấp hơn giá trị sổ sách (nợ gốc) của khoản nợ theo quy định xử lý rủi ro vốn vay tại NHPT.

3. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vay vốn không đủ bù đắp những rủi ro bảo lãnh thì NHPT báo cáo Bộ Tài chính để xem xét trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Cuối năm số dư của Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh được kết chuyển sang năm sau.

5. Tổng giám đốc NHPT hướng dẫn việc hạch toán kế toán, quản lý và sử dụng Quỹ Dự phòng rủi ro bảo lãnh theo quy định.

Điều 23: Quyền và nghĩa vụ của NHPT

1. Quyền của NHPT đối với NHTM:

a) Yêu cầu NHTM chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn và thông báo bằng văn bản cho NHPT nếu có bằng chứng doanh nghiệp vi phạm Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng hoặc vi phạm pháp luật;

b) Có ý kiến với NHTM cung cấp các tài liệu liên quan đến việc bảo lãnh vay vốn, trong đó, bao gồm: Quy chế cho vay, quy chế kiểm tra, giám sát vốn vay đối với khách hàng để phối hợp với NHTM kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và tài sản hình thành từ vốn vay của doanh nghiệp, đảm bảo doanh nghiệp sử dụng vốn và tài sản hình thành từ vốn vay đúng mục đích theo cam kết tại hợp đồng tín dụng;

c) Khi phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh, NHPT có quyền yêu cầu NHTM cung cấp: Hồ sơ chứng minh việc giải ngân vốn vay đúng mục đích (bản sao), các thông tin liên quan đến việc sử dụng và kiểm soát sử dụng vốn vay, vốn chủ sở hữu và tài sản hình thành từ vốn vay; biên bản kiểm tra việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay;

d) Có quyền theo quy định tại Tiết 2.2, Khoản 2 và Khoản 8, Điều 20 Quy chế này;

đ) Các quyền khác theo thỏa thuận giữa các bên và phù hợp với quy định của pháp luật;

2. Quyền của NHPT đối với doanh nghiệp:

a) Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp tài liệu gồm: Hợp đồng tín dụng, các điều kiện cho vay mà NHTM ký kết với doanh nghiệp (bản sao) và các tài liệu liên quan theo quy định tại Điều 10 Quy chế này;

b) Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ các tài liệu, thông tin liên quan đến tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện Hợp đồng tín dụng của doanh nghiệp;

c) Chấp nhận hoặc từ chối đề nghị bảo lãnh, sửa đổi bổ sung, gia hạn hoặc huỷ bỏ bảo lãnh cho doanh nghiệp;

d) Thu phí bảo lãnh theo quy định;

đ) Yêu cầu doanh nghiệp bổ sung tài sản bảo đảm nếu giá trị tài sản bảo đảm sau khi định giá lại theo quy định của pháp luật thấp hơn số dư nợ của khoản vay được bảo lãnh hoặc dư nợ vay bắt buộc;

e) Yêu cầu doanh nghiệp nhận nợ bắt buộc và hoàn trả số tiền NHPT đã trả thay, xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh và thực hiện các biện pháp thu nợ theo quy định của pháp luật và NHPT;

g) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi doanh nghiệp vi phạm nghĩa vụ cam kết;

h) Các quyền khác theo thỏa thuận giữa các bên và phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Nghĩa vụ của NHPT đối với NHTM:

a) Thẩm định hồ sơ chứng minh việc giải ngân, kiểm tra sử dụng vốn vay do NHTM cung cấp khi nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, NHPT có văn bản thông báo về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận thực hiện trả nợ thay cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày NHPT có văn bản thông báo chấp thuận thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, NHPT thực hiện trả nợ thay cho doanh nghiệp;

b) Có ý kiến bằng văn bản đối với việc điều chỉnh, sửa đổi hợp đồng tín dụng; xem xét việc sửa đổi, điều chỉnh Hợp đồng bảo lãnh, Chứng thư bảo lãnh cho phù hợp khi NHPT chấp thuận việc điều chỉnh, sửa đổi Hợp đồng tín dụng;

c) Bàn giao tài sản bảo đảm và (hoặc) các giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm bảo lãnh mà doanh nghiệp cầm cố hoặc thế chấp tại NHPT cho NHTM trong trường hợp NHPT từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật;

4. Nghĩa vụ của NHPT đối với doanh nghiệp:

a) Thẩm định về hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn của doanh nghiệp. Trường hợp không chấp thuận bảo lãnh, NHPT có ý kiến bằng văn bản gửi doanh nghiệp. Trường hợp chấp thuận, NHPT ký hợp đồng bảo lãnh với doanh nghiệp và các bên liên quan (nếu có); phát hành chứng thư bảo lãnh trên cơ sở hợp đồng tín dụng được ký kết giữa NHTM và khách hàng;

b) Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh khi doanh nghiệp không trả hoặc không trả được hoặc trả không đầy đủ, đúng hạn nợ vay đã cam kết với NHTM theo đúng quy định tại Quy chế này;

c) Hoàn trả đầy đủ tài sản bảo đảm và các giấy tờ có liên quan cho doanh nghiệp khi tiến hành thanh lý Hợp đồng bảo lãnh;

d) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Nghĩa vụ của NHPT đối với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền:

Cung cấp thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình bảo lãnh vay vốn cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của NHTM

1. Quyền của NHTM:

a) Thực hiện quyền của tổ chức tín dụng cho vay đối với khách hàng theo quy định của Luật Tổ chức tín dụng và các văn bản có liên quan;

b) Yêu cầu NHPT cung cấp các quy chế liên quan đến bảo lãnh tín dụng;

c) Yêu cầu NHPT thực hiện nghĩa vụ theo chứng thư bảo lãnh và các thỏa thuận khác có liên quan;

d) Yêu cầu NHPT chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh trong trường hợp NHPT từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

đ) Yêu cầu NHPT có ý kiến bằng văn bản đối với việc sửa đổi hợp đồng tín dụng;

e) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của NHTM:

a) Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức tín dụng đối với khách hàng theo quy định của Luật Tổ chức tín dụng và các văn bản có liên quan;

b) Cung cấp các tài liệu cho NHPT theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 23 Quy chế này;

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về cho vay tại quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng do NHNN ban hành và quy trình nghiệp vụ của NHTM đối với các khoản cho vay có bảo lãnh của NHPT (bao gồm cả khâu thẩm định hồ sơ vay vốn; quyết định cho vay; kiểm tra, giám sát khoản vay; thu hồi nợ; chấp hành chế độ chứng từ, hồ sơ giải ngân...);

d) Giải ngân vốn vay phù hợp với số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đầu tư vào dự án tại thời điểm giải ngân để đảm bảo tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu và vốn vay có bảo lãnh theo cơ cấu vốn ban đầu của dự án;

đ) NHTM chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ giải ngân vốn vay theo đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về kết quả và kết luận kiểm tra, kiểm soát;

e) Giám sát chặt chẽ nguồn thu của doanh nghiệp để thu nợ. Trường hợp doanh nghiệp không trả được nợ do gặp khó khăn bất khả kháng trong sản xuất kinh doanh, áp dụng các biện pháp như điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ cho doanh nghiệp hoặc các biện pháp khác phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp áp dụng các biện pháp này, NHTM phối hợp với NHPT để xử lý;

g) Có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của NHPT. Quá thời hạn này, NHTM không có văn bản gửi NHPT thì được coi là chấp thuận việc từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của NHPT;

h) Trong trường hợp chấp thuận việc từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của NHPT, NHTM có trách nhiệm giao lại Chứng thư bảo lãnh (bản có giá trị đòi tiền); đồng thời nhận lại tài sản bảo đảm và (hoặc) các giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm để NHPT thanh lý hợp đồng bảo lãnh với doanh nghiệp;

i) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có quyền:

a) Đề nghị NHPT ký Hợp đồng bảo lãnh, phát hành Chứng thư bảo lãnh; sửa đổi bổ sung, gia hạn hoặc hủy bỏ bảo lãnh khi có sự thay đổi các điều khoản của Hợp đồng tín dụng;

b) Yêu cầu NHPT thực hiện đúng cam kết bảo lãnh và các thỏa thuận trong Hợp đồng bảo lãnh;

c) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi các bên liên quan vi phạm nghĩa vụ cam kết trong Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, Chứng thư bảo lãnh.

2. Doanh nghiệp có nghĩa vụ:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác và trung thực các tài liệu và các thông tin theo yêu cầu của NHPT, NHTM và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, tài liệu đã cung cấp;

b) Có vốn chủ sở hữu tối thiểu 15% tổng mức vốn đầu tư của dự án và được đầu tư toàn bộ vào tài sản cố định;

c) Thực hiện đầy đủ và đúng hạn nghĩa vụ cam kết với NHPT, NHTM;

d) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn phí bảo lãnh cho NHPT theo thỏa thuận;

đ) Sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay được bảo lãnh đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả;

e) Có trách nhiệm nhận nợ bắt buộc và hoàn trả cho NHPT số tiền NHPT đã trả thay bao gồm cả gốc, lãi phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; bổ sung tài sản thế chấp khi giá trị tài sản bảo đảm thấp hơn số dư nợ của khoản vay được bảo lãnh hoặc dư nợ vay bắt buộc;

g) Thông báo cho NHPT khi điều chỉnh Hợp đồng tín dụng;

h) Chịu sự kiểm tra, giám sát và báo cáo tình hình hoạt động có liên quan đến giao dịch bảo lãnh vay vốn cho NHPT;

i) Thực hiện việc trả nợ trước hạn cho NHTM khi các bên có yêu cầu;

k) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với chứng thư bảo lãnh đã được phát hành trước ngày Thông tư 47/2014/TT-BTC có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh. Việc sửa đổi chứng thư bảo lãnh nói trên kể từ khi Thông tư 47/2014/TT-BTC có hiệu lực thi hành chỉ thực hiện nếu nội dung sửa đổi phù hợp với các quy định của Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10/01/2011, hướng dẫn tại Thông tư 47/2014/TT-BTC và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Đối với các khoản nhận nợ bắt buộc phát sinh từ những khoản bảo lãnh theo quy định của Quyết định số 14/2009/QĐ-TTg ngày 21/1/2009 và Quyết định số 60/2009/QĐ-TTg ngày 17/4/2009, trường hợp Hợp đồng nhận nợ bắt buộc ký giữa NHPT và doanh nghiệp đã xác định rõ thời hạn trả nợ theo quy định tại Điều 21 Quy chế này, doanh nghiệp có khó khăn tài chính tạm thời chưa trả được nợ thì NHPT căn cứ vào tình hình tài chính, phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ của doanh nghiệp quyết định việc gia hạn nợ, điều chỉnh lãi suất nhận nợ bắt buộc theo quy định tại Thông tư 47/2014/TT-BTC.

3. Đối với các khoản nhận nợ bắt buộc phát sinh từ những khoản bảo lãnh theo quy định của Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10/01/2011, bao gồm cả khoản nhận nợ bắt buộc phát sinh trước khi Thông tư 47/2014/TT-BTC có hiệu lực thì hành được áp dụng gia hạn nợ, điều chỉnh lãi suất nhận nợ bắt buộc theo quy định tại Điều 21 Quy chế này.

Điều 27. Chế độ báo cáo

Định kì hoặc đột xuất, NHPT thực hiện báo cáo những nội dung liên quan đến dự án được bảo lãnh theo quy định hiện hành.

Điều 28. Chế độ kiểm tra, giám sát, hạch toán kế toán, lưu giữ hồ sơ

Việc thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát, hạch toán kế toán và lưu giữ hồ sơ bảo lãnh cho Doanh nghiệp vay vốn được thực hiện theo quy định của NHPT.

Điều 29: Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ quy định tại Quy chế này, Tổng giám đốc NHPT ban hành các quy định nội bộ để hướng dẫn việc thực hiện bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn NHTM.

2. Tổng giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát, thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc NHPT chịu trách nhiệm triển khai, thực hiện Quy chế này.

Điều 30. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Hội đồng quản lý NHPT quyết định trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc NHPT. /.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
Q. CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quang Dũng